



1106 Series Tải vừa

BÁNH XE ĐẨY THIẾT BỊ 儀器系列(TW)

- Cấu tạo chịu tải nặng của càng bánh được thiết kế đặc biệt. Cùm xoay càng bánh lớn, xoay chuyển linh hoạt. Khóa xe chắc chắn, hiệu quả cao. Gồm bàn đạp đổi được làm bằng nhựa kỹ thuật cao Nylon gia cường sợi thủy tinh, phanh xe được làm bằng loại thép cao cấp, giúp tăng độ bền và không bị biến dạng khi sử dụng lâu.
- 採用特別腳架荷重結構設計，超大波盤結構轉動靈活，剎車制動效果良好，剎車採用加纖塑料雙踏板，彈片採用高張力鋼制成，不會因為長期使用而變形。

Tải trọng 載重
50-250 kg



» Đặc điểm 特色區



Càng cố định được gia cố cứng
(Liên hệ chúng tôi)
儀器新式固定架 (諮詢工廠)



Càng khóa đa hướng 90 độ
90度定向剎車架



Càng khóa đa hướng 180 độ
180度定向剎車架



Ổ bi
滾珠軸承

Ổ bi
滾珠軸承



Ổ trục/
Ổ bạc
中管



Bàn đạp đổi bằng Nylon
尼龍雙踏板



Bàn đạp đổi bằng Nylon (Bàn đạp dài)
尼龍雙踏板 (長踏板)



Thanh sắt V lõ
角鐵底板

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh cao su
lõi nhôm
鉛芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠 (515)



Bánh QPU
lõi nhôm
鋁芯AQU



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪



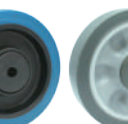
Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute
全效輪 (514)



Bánh WPP
WPP輪



Bánh cao su
dẫn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh Resolute
全效輪 (515)



Bánh TPR lõi PP (Donut)
超級人造膠 (大圓弧)



Bánh Resolute (Donut)
全效輪 (大圓弧)



» Quy cách tấm lắp 底板規格

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	45 x 75 mm (1-3/4"x3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	72 x 91 mm (2-13/16" x 3-19/32")	53 x 72 mm (2-1/8" x 2-7/8") (Tấm lắp càng thiết bị/y tế)(醫療/儀器架底板)	6.35 mm (1/4")
3	77 x 66.5 mm (3" x 2-5/8")	59 x 49 mm (2-5/16" x 1-15/16") (TW)	6.35 mm (1/4")
4	69 x 96 mm (2-23/32" x 3-25/32")	49 x 74.5 mm (1-15/16" x 2-15/16") (Tấm lắp lỗ nghiêng)(斜孔底板)	8 mm (5/16")
5	93 x 110 mm (3"-5/8" x 4-3/8")	70 x 85 mm (2-5/8"~3" x 3"-3-5/8") (Tấm lắp càng tải nặng) (重型架底板)	9.5 mm (3/8")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
3"~6"	11 x 38mm (TW)	3"~6"	21.9 x 56mm (TW) 0.862" đường kính x 2-3/16"
3"~6"	27 x 63mm (TW) 1-1/16" đường kính x 2-31/64"	3"~6"	28 x 45mm (TW) 1-7/64" đường kính x 1-49/64"

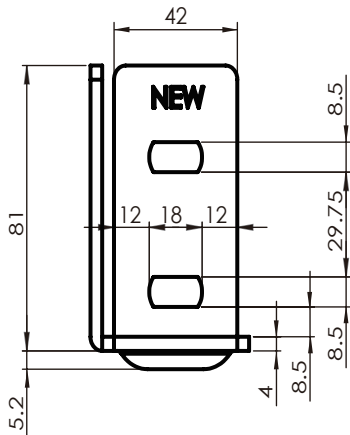
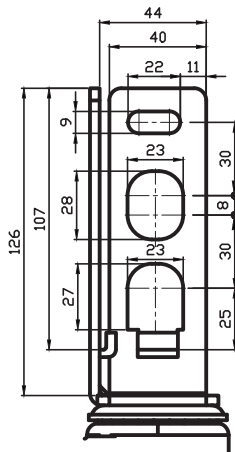
» Quy cách trục ren 絲扣規格

Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
3"~6"	3/8-16UNC x 32mm (TW)	3"~6"	1/2-12UNC x 32mm (TW)
3"~6"	5/8-11UNC x 32mm (TW)	3"~6"	M12-1.75 x 32mm (TW)

» Quy cách lỗ giữa/lỗ trơn 空鉚規格

Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑	Số thứ tự 編號	Đường kính lỗ giữa/lỗ trơn 孔徑
3"~6"	10.5mm (TW)(cho trục 3/8" & M10)	3"~6"	12.5mm (TW)(cho trục M12)
3"~6"	13mm (TW)(cho trục 1/2")		

» Quy cách thanh sắt V lỗ 角鐵底板規格

Quy cách thanh V 2 lỗ 2孔規格	Quy cách thanh V 3 lỗ 3孔規格
	



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑	
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車				
75mm x 24mm (3" x 1")	40 kgs (88 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-03-75-1	1106-R-03-75-2	1106-R-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 112mm (4-7/16")		
	50 kgs (110 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-03-68-1	1106-R-03-68-2	1106-R-03-68-4				
75mm x 32mm (3"-1-1/4")	90 kgs (198 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-03-75-1	1106-03-75-2	1106-03-75-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管 Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 113mm (4-29/64") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 110mm (4-21/64") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 110mm (4-21/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 139mm (5-15/32")	Xoay 74mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 107mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 123mm 活動 74mm 雙煞 (一般踏板) 107mm 雙煞 (長踏板) 123mm	
	160 kgs (352 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-03-87-1	1106-03-87-2	1106-03-87-4	Ổ bi 滾珠			
	90 kgs (198 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-03-47-1	1106-03-47-2	1106-03-47-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-03-68-1	1106-03-68-2	1106-03-68-4				
	110 kgs (250 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-03-48-1	1106-03-48-2	1106-03-48-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-03-17-1	1106-03-17-2	1106-03-17-4				
	160 kgs (352 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-03-45-1	1106-03-45-2	1106-03-45-4				
	70 kgs (155 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-03-06-1	1106-03-06-2	1106-03-06-4				Ổng trục/Ổng bạc 中管
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-03-29-1	1106-03-29-2	1106-03-29-4				
100mm x 24mm (4" x 1")	50 kgs (110 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-04-75-1	1106-R-04-75-2	1106-R-04-75-4	Ổ bi 滾珠			
	55 kgs (121 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-04-68-1	1106-R-04-68-2	1106-R-04-68-4				
100mm×32mm (4"×1-1/4")	120 kgs (265 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1106-04-31-1	1106-04-31-2	1106-04-31-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管 Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 137mm (5-25/64") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 138mm (5-7/16") Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 135mm (5-5/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 136mm (5-23/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 155mm (6-7/64")	Xoay 89mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 106mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 122mm Khóa bên 95mm 活動 89mm 雙煞 (一般踏板) 106mm 雙煞 (長踏板) 122mm 側煞 95mm	
	100 kgs (220 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-04-75-1	1106-04-75-2	1106-75-31-4				
	80kgs (175lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠 (大圓弧)	1106-04-110-1	1106-04-110-2	1106-04-110-4				
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪 (大圓弧)	1106-04-111-1	1106-04-111-2	1106-04-111-4				
	125kgs (275 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-04-68-1	1106-04-68-2	1106-04-68-4	Ổ bi 滾珠			
	80 kgs (176 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-04-17-1	1106-04-17-2	1106-04-17-4				
	135kgs (300 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-04-48-1	1106-04-48-2	1106-04-48-4				
	180kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-04-66-1	1106-04-66-2	1106-04-66-4				
	100kgs (220 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-04-47-1	1106-04-47-2	1106-04-47-4				
	180kgs (396 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-04-45-1	1106-04-45-2	1106-04-45-4				
	130kgs (285 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1106-04-46-1	1106-04-46-2	1106-04-46-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1106-04-22-1	1106-04-22-2	1106-04-22-4				
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-04-87-1	1106-04-87-2	1106-04-87-4				
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1106-04-67-1	1106-04-67-2	1106-04-67-4	Ổng trục/Ổng bạc 中管			
	120 kgs (265 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-04-07-1	1106-04-07-2	1106-04-07-4				
	135 kgs (300 lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1106-04-25-1	1106-04-25-2	1106-04-25-4				
	80 kgs (175 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-04-06-1	1106-04-06-2	1106-04-06-4				
	90 kgs (198 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-04-29-1	1106-04-29-2	1106-04-29-4				





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
100mmx36mm (4"x1-1/2")	160 kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1106-04-71-1	1106-04-71-2	1106-04-71-4	 Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lớp: 底板類總高 137mm (5-25/64") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 138mm (5-7/16") Tổng chiều cao trục tròn: 插桿類總高 135mm (5-5/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 136mm (5-23/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 155mm (6-7/64")	Xoay 89mm Khóa kép (Bàn đạp thường) 106mm Khóa kép (Bàn đạp dài) 122mm Khóa bên 95mm 活動 89mm 雙煞 (一般踏板) 106mm 雙煞 (長踏板) 122mm 側煞 95mm
	160 kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1106-04-50-1	1106-04-50-2	1106-04-50-4			
	140kgs (308lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-04-77-1	1106-04-77-2	1106-04-77-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-04-76-1	1106-04-76-2	1106-04-76-4			
	200kgs (440 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1106-04-87-1	1106-04-87-2	1106-04-87-4			
125mm x 24.5mm (5" x 1")	70 kgs (155 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-R-05-75-1	1106-R-05-75-2	1106-R-05-75-4	 Ổ bi 滾珠		
	80 kgs (175 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-R-05-68-1	1106-R-05-68-2	1106-R-05-68-4			
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130 kgs (285 lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1106-05-31-1	1106-05-31-2	1106-05-31-4	 Ổ bi 滾珠	Ông trực/Ông bạc 中管	
	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-05-75-1	1106-05-75-2	1106-05-75-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠 (大圓弧)	1106-05-110-1	1106-05-110-2	1106-05-110-4			
	120kgs (265lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪 (大圓弧)	1106-05-111-1	1106-05-111-2	1106-05-111-4			
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-05-68-1	1106-05-68-2	1106-05-68-4	 Ổ bi 滾珠		Tổng chiều cao tám lớp: 底板類總高 162mm (6-3/8") Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 163mm (6-27/64") Tổng chiều cao trục tròn: 插桿類總高 160mm (6-19/64") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 160mm (6-19/64") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 188mm (7-13/32")
	90 kgs (198 lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1106-05-17-1	1106-05-17-2	1106-05-17-4			
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-05-48-1	1106-05-48-2	1106-05-48-4			
	180 kgs (400 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-05-66-1	1106-05-66-2	1106-05-66-4			
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-05-47-1	1106-05-47-2	1106-05-47-4			
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1106-05-45-1	1106-05-45-2	1106-05-45-4			
	150 kgs (330 lbs)	Bánh WPP WPP輪	1106-05-46-1	1106-05-46-2	1106-05-46-4			
	200kgs (440 lbs)	鋁芯AQPU QPU on AL Core	1106-05-87-1	1106-05-87-2	1106-05-87-4			
	140 kgs (305 lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1106-05-07-1	1106-05-07-2	1106-05-07-4	 Ổ bi 滾珠	Ông trực/Ông bạc 中管	
	90 kgs (198 lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1106-05-06-1	1106-05-06-2	1106-05-06-4			
	100 kgs (220 lbs)	Bánh PP 塑料輪	1106-05-29-1	1106-05-29-2	1106-05-29-4			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	200 kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1106-05-71-1	1106-05-71-2	1106-05-71-4	 Ổ bi 滾珠		
	250 kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1106-05-50-1	1106-05-50-2	1106-05-50-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-05-77-1	1106-05-77-2	1106-05-77-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-05-76-1	1106-05-76-2	1106-05-76-4			





 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 × 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
150mm×32mm (6"×1-1/4")	110 kgs (240 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1106-06-75-1	1106-06-75-2	1106-06-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高 187mm (7-23/64")	Xoay 113mm Khóa kép (Bản đập thường) 113mm Khóa kép (Bản đập dài) 125mm Khóa bền 113mm
	147 kgs (325 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1106-06-68-1	1106-06-68-2	1106-06-68-4		Tổng chiều cao trục ren: 絲扣類總高 188mm (7-13/32")	
	147 kgs (325 lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1106-06-48-1	1106-06-48-2	1106-06-48-4		Tổng chiều cao trục trơn: 插桿類總高 185mm (7-9/32")	
	200 kgs (440 lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1106-06-66-1	1106-06-66-2	1106-06-66-4		Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 184mm (7-1/4")	
	110 kgs (240 lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1106-06-47-1	1106-06-47-2	1106-06-47-4		Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 204mm (8-1/32")	

